



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 4 NĂM 2024



Hà Nội, tháng 5 năm 2024

Kinh tế vĩ mô tháng 4 năm 2024: Những điểm nổi bật

Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế

- Hoạt động kinh tế của Mỹ đã thấp hơn kỳ vọng; Kinh tế khu vực EU tiếp tục đón nhận diễn biến cải thiện từ khu vực dịch vụ; Kinh tế Nhật Bản và Trung Quốc đã có tín hiệu tích cực;
- Đồng USD tăng 1,75% so với cuối tháng trước; Các đồng tiền chủ chốt đều giảm so với đồng USD, giảm mạnh nhất là đồng JPY; Giá vàng giao ngay trên thị trường quốc tế tăng 2,34% so với tháng trước;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm điểm, chỉ số chứng khoán toàn cầu - MSCI ACWI ở mức 756,61 điểm, giảm 3,4% so với tháng trước.

Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước

- Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực, chỉ số IIP tháng tư ước tăng 0,8% so với tháng trước, tăng 6,3% so với cùng kỳ; Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất được cải thiện nhẹ;
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng, ước đạt 522,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước;
- Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 44 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam ước đạt 9,27 tỷ USD, tăng 4,5%;
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa giảm 8,1% so với tháng trước, bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa cũng giảm 2%; Cán cân thương mại ước tính xuất siêu 8,4 tỷ USD;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,07% so với tháng trước, CPI bình quân tăng 3,93% so với cùng kỳ năm trước;
- Lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng đã tăng so với tháng trước;
- Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng, tỷ giá trung tâm tăng 1,01%;
- Thị trường chứng khoán Việt Nam có diễn biến kém tích cực, chỉ số VN-Index đạt 1.209,52 điểm, giảm 5,81% so với cuối tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 226,82 điểm, giảm 6,5%;
- Kho bạc Nhà nước huy động thành công 22.746 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu, đạt tỷ lệ 46,4%;
- Trong tháng tư, thị trường trái phiếu doanh nghiệp có 13 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 13.940 tỷ đồng.

MỤC LỤC

I. KINH TẾ THẾ GIỚI	3
1. Các diễn biến kinh tế quan trọng	3
2. Diễn biến thị trường tài chính	7
II. KINH TẾ TRONG NƯỚC.....	11
1. Tăng trưởng kinh tế.....	11
2. Lạm phát.....	17
3. Thu chi ngân sách Nhà nước.....	19
4. Tình hình doanh nghiệp	19
5. Diễn biến thị trường tài chính	21

I. KINH TẾ THẾ GIỚI

1. Các diễn biến kinh tế quan trọng

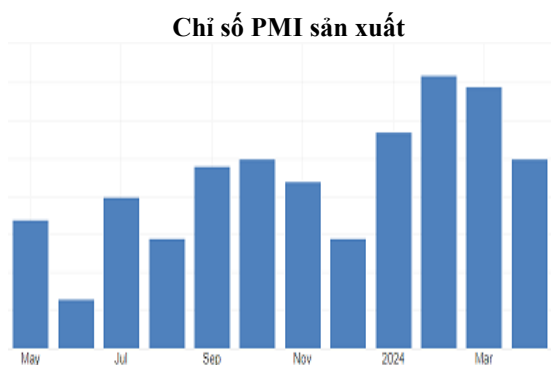
Hoạt động kinh tế của Mỹ đã thấp hơn kỳ vọng

Tăng trưởng kinh tế Mỹ trong quý I/2024 đã thấp hơn kỳ vọng và có xu hướng giảm tốc. Số liệu kinh tế do Bộ Thương mại Mỹ công bố cho thấy GDP đã hiệu chỉnh theo yếu tố mùa vụ và lạm phát đạt 1,6% trong quý I - thấp hơn so với mức độ tăng 3,4% của quý IV/2023 và mức dự báo của các chuyên gia kinh tế ở mức 2,4%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục được hỗ trợ bởi tiêu dùng, xuất khẩu, đầu tư nhất là đầu tư của khu vực trong nước. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng của các cấu phần này đã thấp hơn so với quý trước. Đồng thời, diễn biến tăng mạnh của nhập khẩu và tốc độ giảm của đầu tư hàng tồn kho tư nhân cũng tác động thiếu tích cực đến tăng trưởng. Bên cạnh đó, chỉ số giá tiêu dùng cá nhân – PCE đã tăng 3,4% - cao hơn 1,6 điểm phần trăm so với mức tăng được ghi nhận trong quý IV năm ngoái.

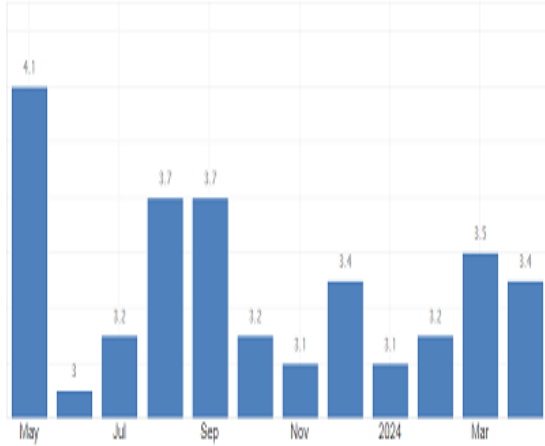
Khởi động tháng đầu tiên của quý II, kinh tế Mỹ đã có tín hiệu không mấy tích cực, các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ có tốc độ cải thiện giảm so với tháng trước và thấp hơn kỳ vọng của thị trường. Chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất đã giảm xuống 50 điểm, thấp hơn so với kỳ vọng của thị trường ở mức 52 điểm, ghi nhận diễn biến giảm trong 02 tháng liên tiếp của hoạt động mua hàng, xu hướng tăng nhẹ của tồn kho thành phẩm và chi phí đầu vào tiếp tục tăng chủ yếu do tác động của giá nhiên liệu và nguyên liệu. Bên cạnh đó, chỉ số PMI trong lĩnh vực dịch vụ cũng giảm từ 51,7 điểm của tháng trước xuống còn 51,3 điểm trong tháng Tư – ghi nhận mức độ cải thiện thấp nhất kể từ đầu năm, nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động kinh doanh mới và việc làm đều giảm.

Diễn biến có phần chậm lại của kinh tế Mỹ đã tác động mạnh tới niềm tin của người tiêu dùng đặc biệt trong bối cảnh sắp diễn ra bầu cử. Chỉ số niềm tin người tiêu dùng đã giảm 2,2 điểm so với tháng trước và thấp hơn kỳ vọng của thị trường, đạt 77,2 điểm. Bên cạnh đó, doanh số bán lẻ ở Mỹ không thay đổi so với tháng trước trong tháng Tư.

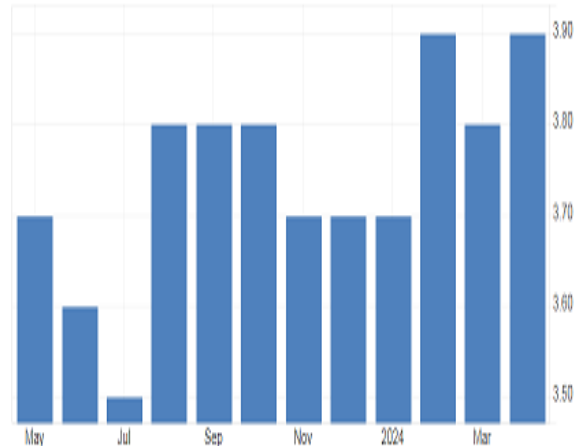
Tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ đã tăng nhẹ so với tháng trước lên 3,9%, ghi nhận số người thất nghiệp tăng 63.000 người lên mức 6,492 triệu người. Lạm phát ở Mỹ giảm xuống 3,4% vào tháng Tư từ mức 3,5% trong tháng Ba, đây là mức tăng cao nhất kể từ tháng 9/2023, phù hợp với dự báo của thị trường.



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Kinh tế khu vực EU tục ghi nhận diễn biến tích cực từ khu vực dịch vụ

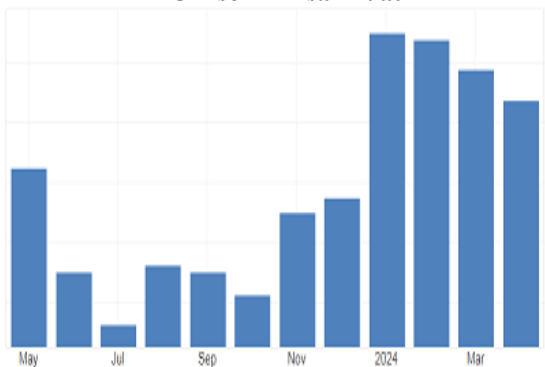
Kinh tế khu vực Châu Âu đã tăng trưởng 0,3% trong quý I/2024 – tốc độ tăng trưởng nhanh nhất kể từ quý III/2022, vượt qua kỳ vọng của thị trường là 0,1%. Trong đó, tăng trưởng tốt được ghi nhận tại Tây Ban Nha tăng 0,7%, Ý tăng 0,3%, Đức và Pháp đều tăng 0,2%. So với cùng kỳ năm trước, GDP của khu vực EU tăng 0,4%.

Trong tháng 4/2024, diễn biến kinh tế khu vực đồng tiền chung Châu Âu tiếp tục ghi nhận diễn biến trái chiều trong khu vực sản xuất và dịch vụ. Tốc độ cải thiện trong lĩnh vực sản xuất đã có xu hướng giảm trở lại, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đã giảm xuống 45,7 điểm từ 46,1 điểm trong tháng trước. Nhu cầu yếu, đặc biệt là nhu cầu các sản phẩm công nghiệp, đã làm cho sản lượng hàng hóa tiếp tục giảm mặc dù ở mức thấp. Trong khi đó, các tín hiệu tích cực vẫn xuất hiện trong khu vực dịch vụ, chỉ số PMI đạt 53,3 điểm – kéo dài chuỗi tăng trong 11 tháng, ghi nhận diễn biến tăng mạnh của đơn hàng mới và việc làm kể từ đầu năm.

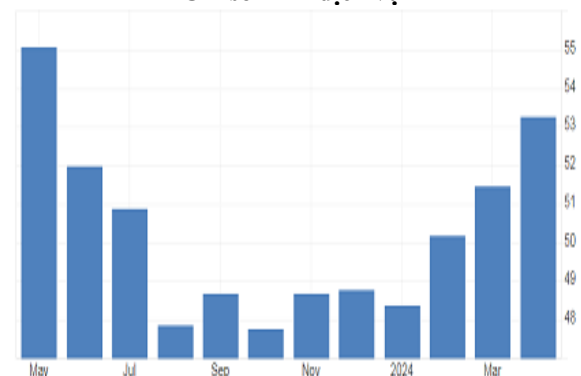
Trước các diễn biến kinh tế chưa được đồng đều, niềm tin kinh doanh đã có sự giảm nhẹ ở mức thấp trong vòng 03 tháng, niềm tin người tiêu dùng tiếp tục ổn định ở mức -14,7 điểm.

Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực đồng tiền chung Châu Âu ổn định liên tục kể từ đầu năm, hiện ở mức 6,5%. Tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng giữ nguyên như tháng trước ở mức 2,4% - diễn biến phù hợp với kỳ vọng của thị trường, đáng chú ý là các tín hiệu giảm giá nhóm hàng năng lượng.

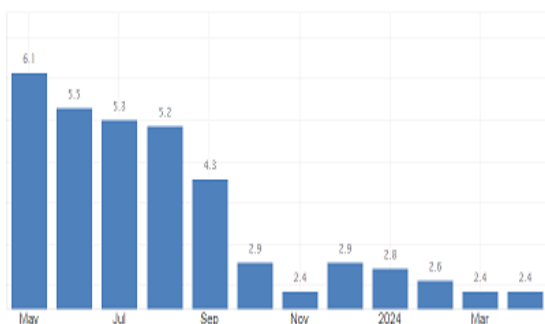
Chỉ số PMI sản xuất



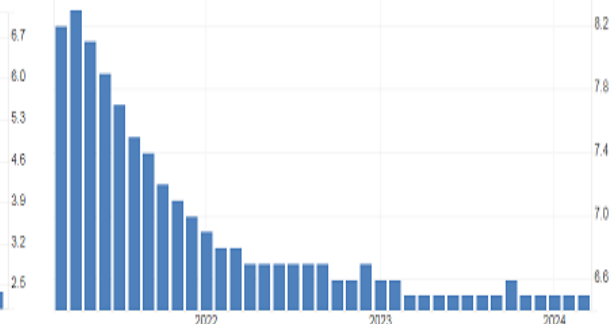
Chỉ số PMI dịch vụ



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



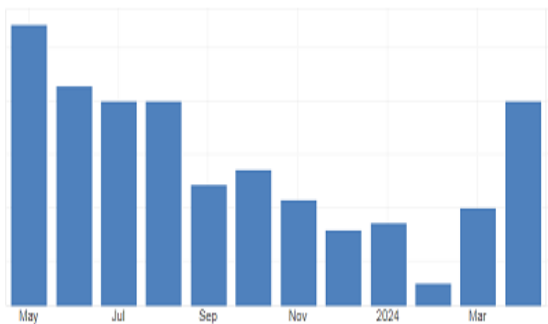
Nguồn: Trading economics

Kinh tế Nhật Bản có thêm các tín hiệu tích cực

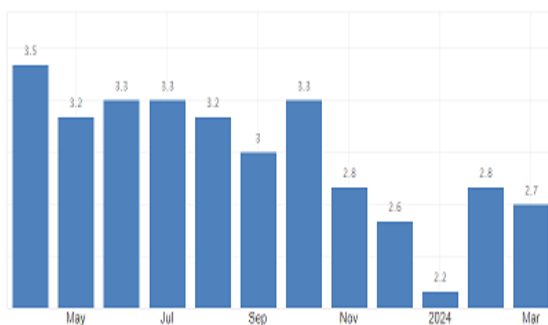
Kinh tế Nhật Bản đã có thêm những tín hiệu tích cực trong tháng 4/2024. Cụ thể, khu vực dịch vụ đã duy trì được xu hướng mở rộng liên tục trong 20 tháng liên tiếp, chỉ số PMI đã tăng nhẹ 0,2 điểm so với tháng trước, đạt 54,3 điểm. Trong khi đó, các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã có tín hiệu cải thiện rõ nét, chỉ số PMI tăng lên mức 49,6 điểm từ mức 48,2 điểm của tháng trước, ghi nhận nhiều diễn biến khả quan của các cấu phần chính như sản lượng, đơn hàng mới, hoạt động mua hàng và thời gian mua hàng. Đáng chú ý là việc làm và chi phí đầu vào, giá cả hàng hóa tiếp tục gia tăng trong cả hai lĩnh vực.

Trong bối cảnh các diễn biến kinh tế tiếp tục được cải thiện, niềm tin kinh doanh của khu vực doanh nghiệp được ổn định, mức độ sẵn sàng chi tiêu trong nền kinh tế tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực về tiền lương và việc làm.

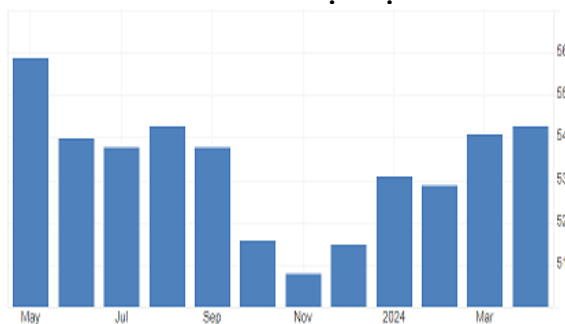
Chỉ số PMI sản xuất



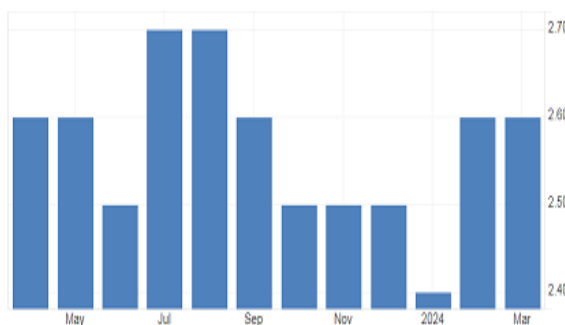
Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Chỉ số PMI dịch vụ



Tỷ lệ thất nghiệp (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Kinh tế Trung Quốc đã

Kinh tế Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng cao hơn kỳ vọng trong quý I/2024, GDP trong quý đầu tiên đã tăng 5,3% - cao hơn kỳ vọng thị trường ở mức 5%,

có tín hiệu tích cực

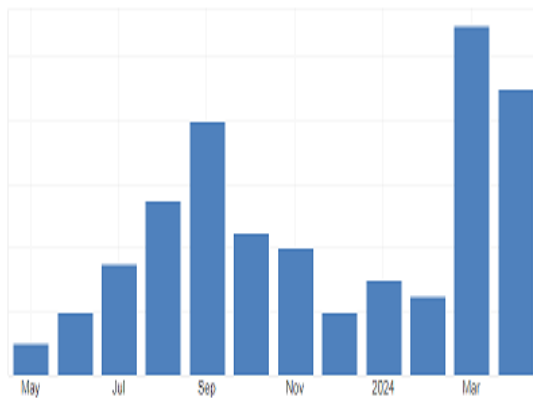
duy trì được xu hướng quý sau cao hơn quý trước (GDP của quý IV/2023 là 5,2%). Diễn biến tích cực này tiếp tục được hỗ trợ bởi các chính sách mạnh mẽ của Chính phủ và tiêu dùng gia tăng mạnh vào dịp Tết.

Bước sang quý II/2024, kinh tế Trung Quốc đón nhận thêm các tín hiệu lạc quan của khu vực sản xuất. Chỉ số PMI trong lĩnh vực sản xuất tiếp tục duy trì ở ngưỡng mở rộng tháng thứ hai liên tiếp mặc dù đã giảm nhẹ từ 50,8 điểm xuống 50,4 điểm trong tháng 4/2024. Theo đó, đơn hàng mới trong nước và quốc tế vẫn tăng nhẹ, sản lượng tiếp tục mở rộng, chi phí đầu vào đã gia tăng trong 07 tháng liên tiếp nhưng giá bán của nhà sản xuất tiếp tục giảm nhẹ. Bên cạnh đó, các hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tiếp tục được cải thiện trong tháng thứ 16 liên tiếp, chỉ số PMI trong lĩnh vực này đạt 52,5 điểm – phù hợp với kỳ vọng của thị trường. Doanh số bán lẻ hàng hóa theo dữ liệu công bố mới nhất duy trì đà tăng liên tiếp, tăng 0,26% so với tháng trước.

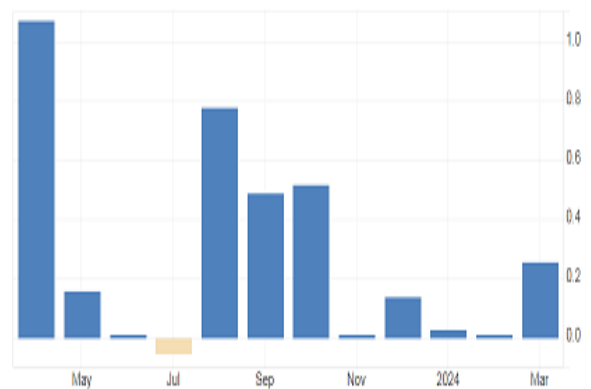
Các hoạt động kinh tế trong nước đang phát tín hiệu tốt, trong đó hoạt động thương mại của Trung Quốc có tín hiệu cải thiện. Theo số liệu công bố mới nhất, hoạt động xuất khẩu tăng 1,5% so với cùng kỳ, trong khi nhập khẩu tăng mạnh 8,4% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại thặng dư 72,35 tỷ USD – thấp hơn dự báo của thị trường là 76,7 tỷ USD và thấp hơn so với cùng thời điểm năm ngoái ở mức 86,46 tỷ USD.

Theo số liệu mới nhất, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước - duy trì đà tăng liên tiếp trong ba tháng, trong bối cảnh nhu cầu trong nước đang phục hồi. Tỷ lệ thất nghiệp hiện ở mức 5,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với tháng trước.

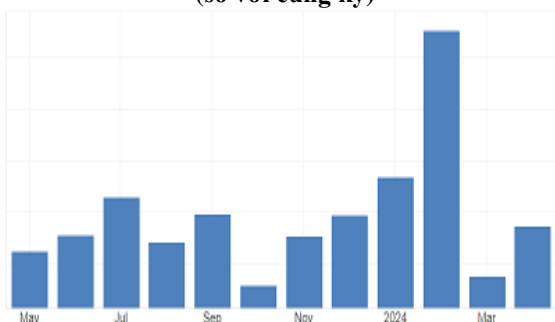
Chỉ số PMI sản xuất



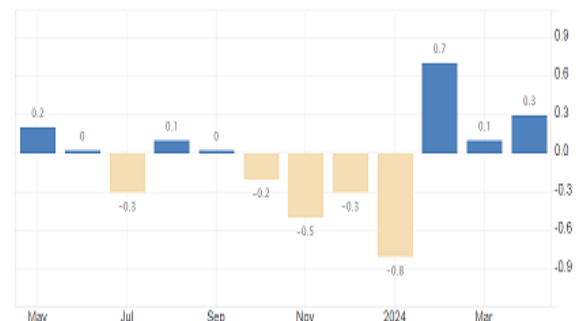
Doanh số bán lẻ hàng hóa (so với tháng trước)



Cán cân thương mại qua các tháng (so với cùng kỳ)



Diễn biến lạm phát (so với cùng kỳ)



Nguồn: Trading economics

Giá cả hàng hóa thế giới tiếp tăng

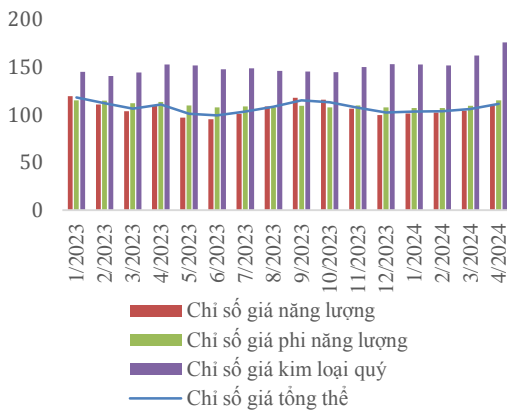
Giá cả hàng hóa trên toàn cầu tiếp tục tăng trong tháng Tư – kéo dài chuỗi tăng liên tiếp kể từ tháng 12 năm ngoái. Theo dữ liệu của Ngân hàng thế giới công bố, chỉ số giá cả hàng hóa bình quân toàn cầu tăng 5,25% so với tháng trước, ghi nhận xu hướng tăng trên cả nhóm hàng năng lượng, phi năng lượng và kim loại quý, cụ thể:

+ Giá bình quân nhóm hàng năng lượng đã tăng 5,24% so với tháng trước, diễn biến tăng xuất hiện trên tất cả mặt hàng dầu, than và khí hóa lỏng với mức tăng giao động từ 0,05% – 6,45%. Trong tháng Tư, giá dầu giao dịch trên các thị trường tiếp tục tăng khi căng thẳng leo thang ở dải Gaza và lượng dầu tồn kho của Mỹ giảm, giá dầu Brent và WTI bình quân giao dịch vào cuối tháng là 90,05 USD/thùng và 84,59 USD/thùng.

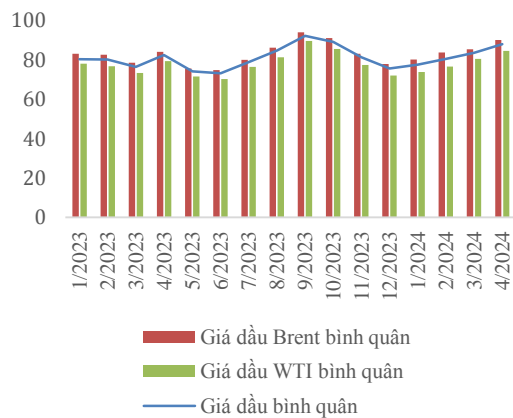
+ Chỉ số giá bình quân nhóm hàng phi năng lượng tăng 5,28% so với tháng trước, ghi nhận diễn biến tăng của nhóm hàng nông nghiệp¹, kim loại và khoáng tăng 8,93%. Trong khi đó, diễn biến giảm tiếp tục xuất hiện đối với giá của nhóm hàng phân bón, giảm 1,32%.

+ Chỉ số giá bình quân của nhóm hàng kim loại quý duy trì được xu hướng tăng của tháng trước, tăng 8,57% so với tháng trước, ghi nhận diễn biến tăng trên cả 03 nhóm vàng, bạch kim và bạc với mức tăng bình quân lần lượt 8,04%; 3,46% và 12,14%.

Diễn biến chỉ số giá hàng hóa



Diễn biến giá dầu bình quân



Nguồn: worldbank.org

2. Diễn biến thị trường tài chính

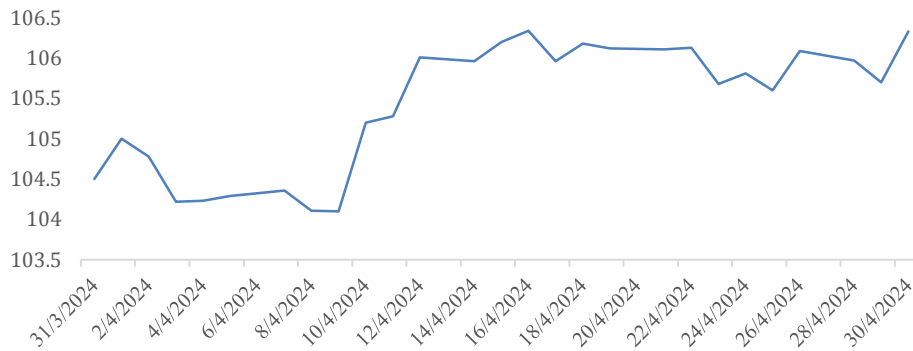
Đồng USD tăng mạnh hơn tháng trước

Trong tháng Tư, đồng USD tiếp tục tăng tháng thứ tư liên tiếp. Chỉ số USD tăng 1,75% - mức tăng cao thứ hai kể từ đầu năm. Đồng bạc xanh đã tăng mạnh hơn tháng trước khi các dữ liệu kinh tế hiện tại chưa đủ phát tín hiệu cho việc cắt giảm lãi suất của Fed trong những tháng tới. Bên cạnh đó, kỳ vọng về việc ECB sẽ có hành động cắt giảm lãi suất trước Fed cũng hỗ trợ cho đà tăng của đồng USD trên thị trường. Chỉ số USD giao ngay kết thúc tháng ở mức 106,33.

¹ Trong nhóm hàng nông nghiệp, diễn biến tăng được ghi nhận ở nhóm đồ uống, tăng 26,54% (chủ yếu tập trung ở nhóm trà, cafe) và diễn biến giảm ghi nhận trong nhóm thực phẩm, giảm 0,54% (tập trung ở nhóm hàng dầu ăn, ngũ cốc, các nguyên liệu thô)

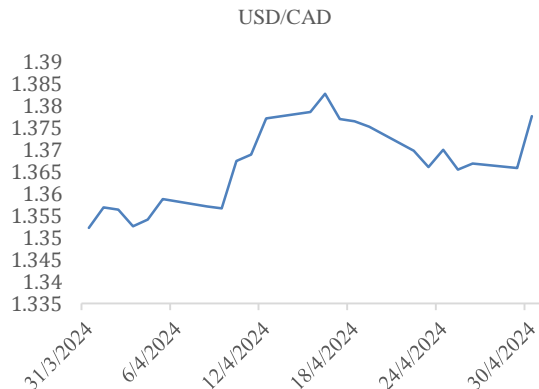
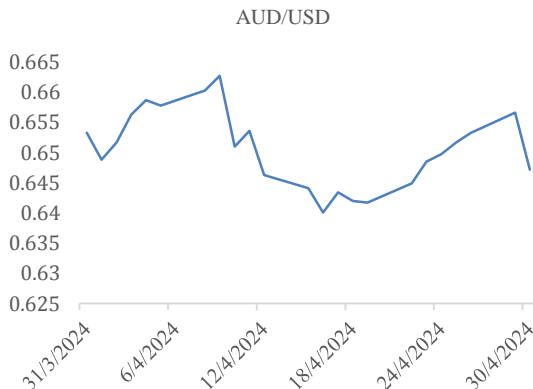
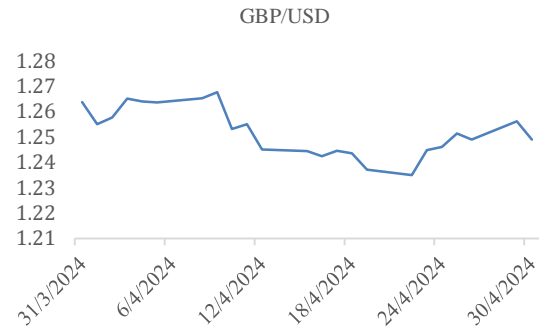
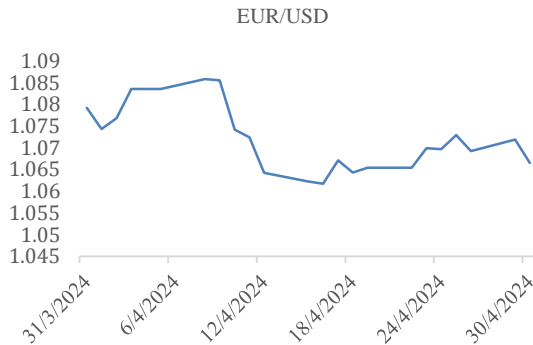
Trước diễn biến tăng mạnh của đồng USD, các đồng tiền giao dịch khác đều có xu hướng giảm. Cụ thể tại khu vực Châu Âu, đồng EUR và đồng GBP đã giảm lần lượt 1,19% và 1,05% so với đồng USD, tỷ giá EUR/USD và GBP/USD giao dịch vào cuối tháng là 1,0665 và 1,2490. Bên cạnh đó, 02 đồng tiền mạnh khác tại khu vực Châu Á là đồng JPY và đồng CNY tiếp tục giảm giá so với đồng USD, ở mức 4,3% và 0,27%. Đáng chú ý là diễn biến giảm mạnh nhất kể từ đầu năm của đồng JPY, tỷ giá USD/JPY giao dịch trong tháng đã có lúc vượt 160 – mức cao nhất trong hơn 30 năm qua. Kết thúc tháng Tư, tỷ giá USD/JPY và USD/CNY giao dịch ở mức 157,8 và 7,2401.

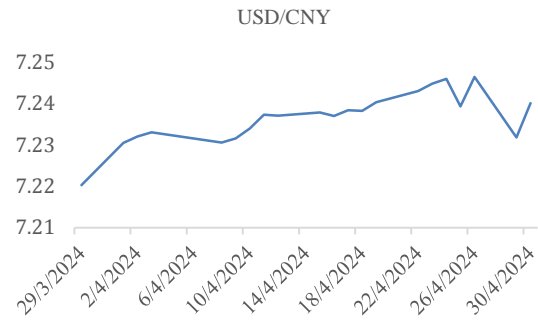
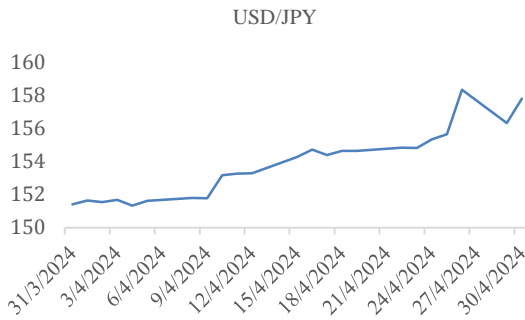
Diễn biến chỉ số USD



Nguồn: *investing.com*

Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh





Nguồn: investing.com

Diễn biến thị trường vàng

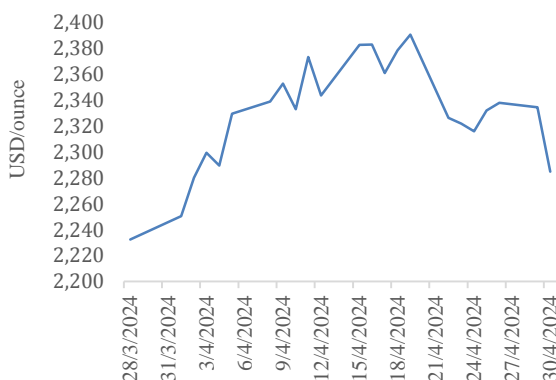
Vàng tăng giá tháng thứ ba liên tiếp

Trong tháng Tư, vàng tiếp tục có diễn biến tăng mặc dù đã hạ nhiệt hơn so với tháng trước, giá vàng giao ngay và kỳ hạn đã tăng lần lượt là 2,34% và 2,13%. Đòn tăng của giá vàng trong tháng tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu mua vàng của NHTW, tâm lý thị trường trước những bất ổn về địa chính trị và kỳ vọng chính sách của NHTW các nước lớn. Kết thúc tháng, giá vàng giao ngay và kỳ hạn lần lượt ở mức 2.284,57 USD/ounce và 2.302,9 USD/ounce.

Theo báo cáo của Hội đồng vàng thế giới, nhu cầu vàng toàn cầu trong quý I bao gồm cả các hoạt động mua OTC đã tăng 3% so với cùng kỳ, đạt 1.238 tấn – mức tăng mạnh nhất trong quý I kể từ năm 2016. Bên cạnh đó, báo cáo cũng nhấn mạnh việc đầu tư mạnh mẽ từ thị trường OTC, nhu cầu của NHTW và nhu cầu mua vàng ở khu vực Châu Á đã hỗ trợ cho giá vàng tăng mạnh, giá vàng bình quân hàng quý đã đạt mức cao kỷ lục là 2.070 USD/ounce – cao hơn 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

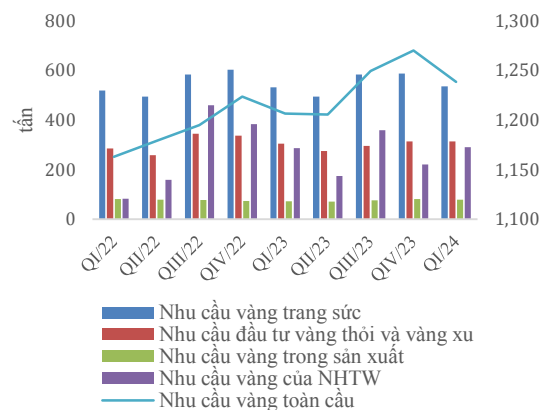
Trong quý I/2024, các NHTW đã tích cực mua vàng để bổ sung thêm vào quỹ dự trữ khoảng 290 tấn. Bên cạnh đó, nhu cầu vàng xu và vàng thời đã tăng 3% so với cùng kỳ và nhu cầu vàng cho sản xuất đã tăng 10% nhờ sự bùng nổ của công nghệ AI trong lĩnh vực điện tử. Tuy nhiên, dòng vốn tiếp tục chảy ra khỏi các quỹ giao dịch ETFs, dẫn đầu là Bắc Mỹ, Châu Âu. Đồng thời, sức mua vàng trang sức cũng thấp hơn 2% so với cùng kỳ năm 2023.

Diễn biến giá vàng thế giới



Nguồn: investing.com

Nhu cầu vàng thế giới theo quý (2022-2024)



Nguồn: gold.org

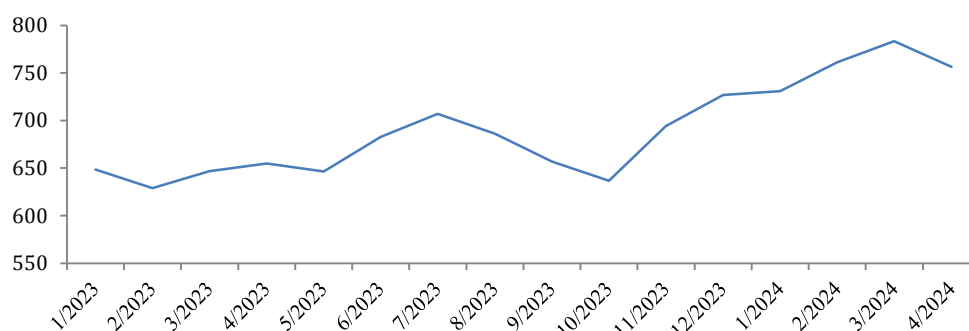
Thị trường chứng khoán toàn cầu

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã giảm điểm

Thị trường chứng khoán toàn cầu đã có tháng giảm đầu tiên kể từ đầu năm, chỉ số MSCI ACWI giảm 3,4% so với tháng trước, ở mức 756,61 điểm. Các thị trường chứng khoán lớn đã có sự điều chỉnh sau chuỗi tăng liên tục kể từ cuối năm ngoái. Diễn biến kinh tế quý I/2024 chưa được mạnh mẽ như kỳ vọng tại nhiều nền kinh tế, căng thẳng tiếp tục gia tăng tại khu vực Trung Đông, hoạt động chột lờ,.... đã ảnh hưởng nhất định đến diễn biến của các thị trường chứng khoán trên toàn cầu.

Trên thị trường chứng khoán Mỹ, cả 03 chỉ số chứng khoán chính đều giảm điểm, cụ thể chỉ số Dow Jones giảm 5%, chỉ số công nghệ Nasdaq giảm 4,4% và chỉ số tổng hợp S&P 500 giảm 4,2%, sức nóng của nhóm cổ phiếu công nghệ và ngân hàng cũng đã hạ nhiệt trong tháng này. Trong khi đó, chỉ số Euro Stoxx giảm 3,2%, chỉ số DAX của Đức và chỉ số CAC 40 của Pháp lần lượt giảm 3,03% và 2,7%.

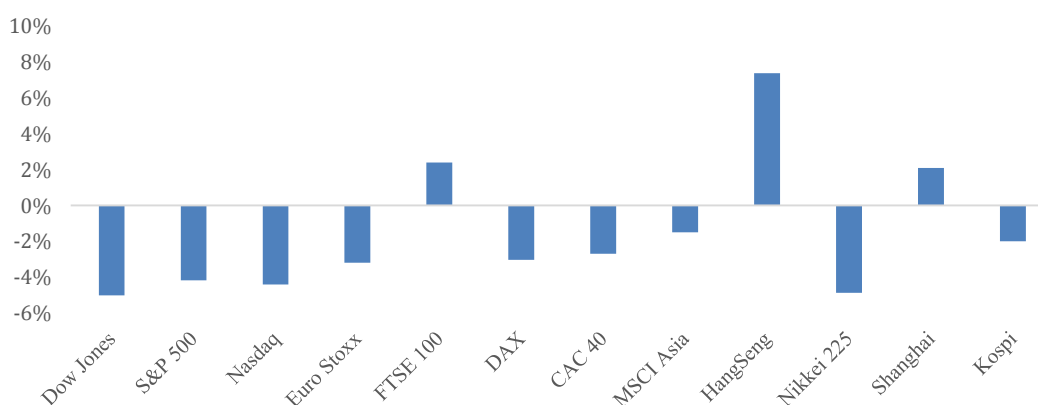
Diễn biến chỉ số MSCI ACWI giai đoạn 1/2023 – 4/2024



Nguồn: msci.com

Tại khu vực Châu Á, chỉ số chung MSCI Asia đã giảm 1,5%. Diễn biến giảm được ghi nhận tại thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Indônexia với mức giảm dao động 0,39% – 4,86%. Trong khi đó, diễn biến tăng đã diễn ra tại thị trường chứng khoán Singapore, Malaysia, Hongkong và Trung Quốc, dao động trong khoảng 1,83% – 7,4%.

Mức độ biến động của các chỉ số chứng khoán chủ chốt



Nguồn: Bloomberg

II. KINH TẾ TRONG NƯỚC

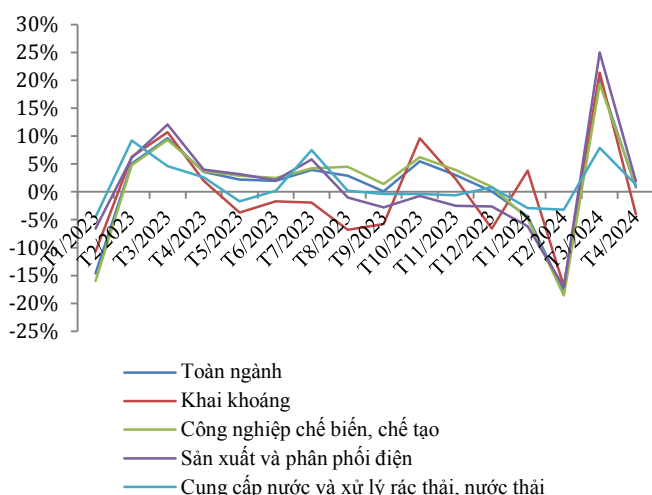
1. Tăng trưởng kinh tế

Chỉ số sản xuất công nghiệp tiếp tục hướng tăng trưởng tích cực

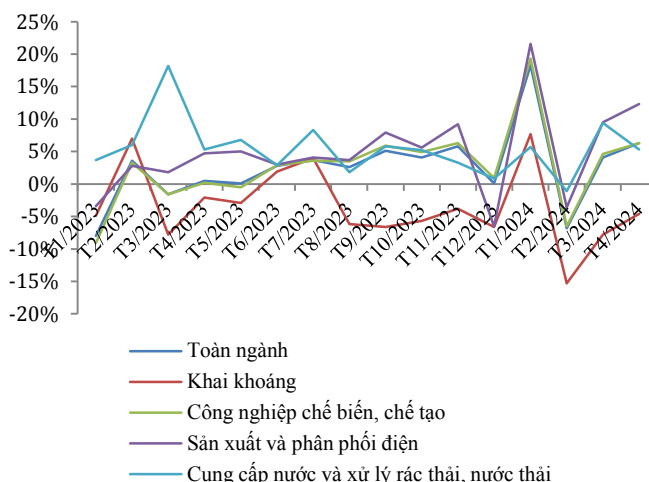
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp – IIP tháng 4/2024 ước tính tăng 0,8% so với tháng trước, tăng 6,3% so với cùng kỳ. Diễn biến tăng trưởng tốt được ghi nhận tại Sơn La, Vĩnh Phúc, Thái Bình với mức tăng lần lượt là 36,4%; 17,6% và 16,8%. Trong mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp, ngành chế biến, chế tạo tăng 7% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện tăng 11,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,6%; riêng ngành khai khoáng tiếp tục giảm 6,8%.

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, chỉ số IIP ước tăng 6% so với cùng kỳ năm trước, diễn biến tốt hơn so với mức giảm 2,5% cùng thời điểm năm ngoái. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 6,3%, đóng góp 5,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,3%, đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 4,6%, làm giảm 0,7 điểm phần trăm.

Diễn biến IIP so với tháng trước



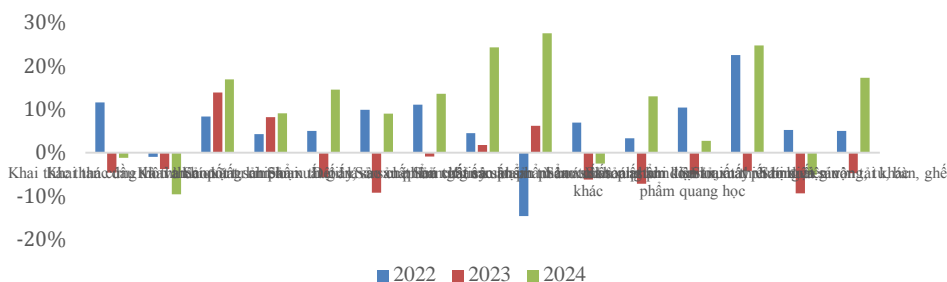
Diễn biến IIP so với cùng kỳ



Nguồn: TCTK

Trong bốn tháng đầu năm, chỉ số sản xuất của một số ngành trọng điểm cấp II đã có được mức tăng trưởng cao như sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; sản xuất thiết bị điện; sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất với mức tăng lần lượt là 27,5%; 24,7% và 24,3%. Trong khi đó, một số ngành đã có chỉ số IIP giảm tương đối cao như sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị giảm 15,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 9,6%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,1%.

Diễn biến của các nhóm ngành công nghiệp trọng điểm (2022 – nay)



Nguồn: TCTK

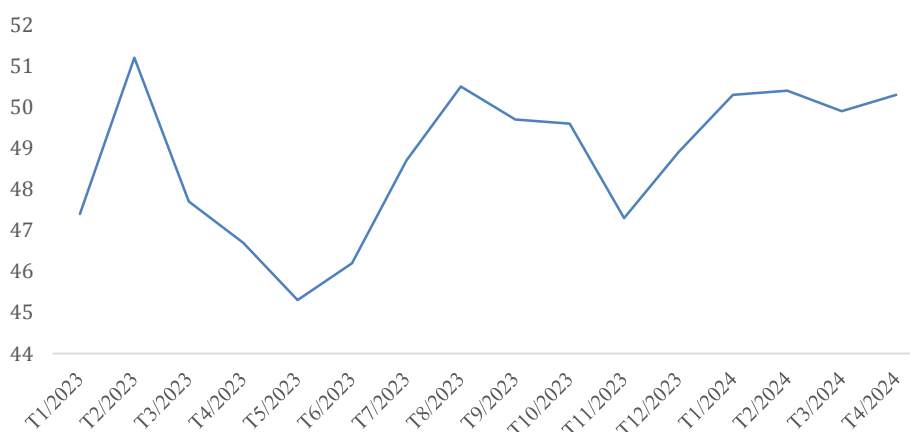
Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2024 tăng 1,2% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 3,4% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, tỷ lệ lao động của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,7% và tăng 0,2%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,5% và tăng 5%; doanh nghiệp Nhà nước không đổi và giảm 1,2%.

Các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất được cải thiện nhẹ

Theo báo cáo của S&P toàn cầu, ngành sản xuất Việt Nam đã tăng trưởng trở lại trong tháng Tư, chỉ số Nhà quản trị mua hàng - PMI ngành sản xuất của Việt Nam đạt 50,3 điểm từ mức 49,9 điểm của tháng trước. Trong đó, đáng chú ý là sự phục hồi của đơn hàng mới với tốc độ tăng nhanh nhất kể từ tháng 8/2022, đơn hàng xuất khẩu mới tăng nhẹ và giá bán hàng hóa đã giảm tháng thứ hai liên tiếp. Đơn hàng mới tăng mạnh đã tác động tích cực đến diễn biến tăng nhẹ của sản lượng hàng hóa và của hoạt động mua hàng.

Bên cạnh những cải thiện tích cực, các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn phải đối mặt với tình trạng tăng nhẹ của chi phí đầu vào do giá dầu, chi phí vận chuyển tăng. Niềm tin kinh doanh ở mức thấp khi thị trường còn nhiều bất ổn.

Diễn biến chỉ số PMI



Nguồn: Nikkei

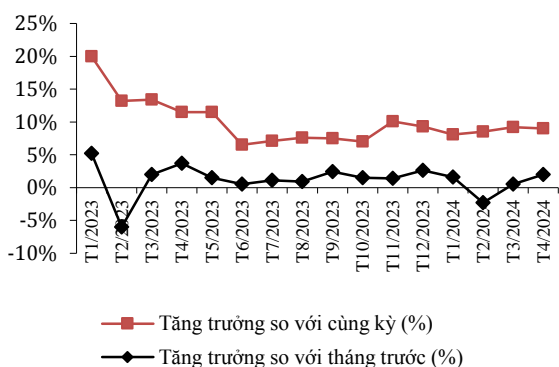
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành tháng 4/2024 ước tính đạt 522,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ, ghi nhận sự phục hồi mạnh của ngành du lịch. Tính

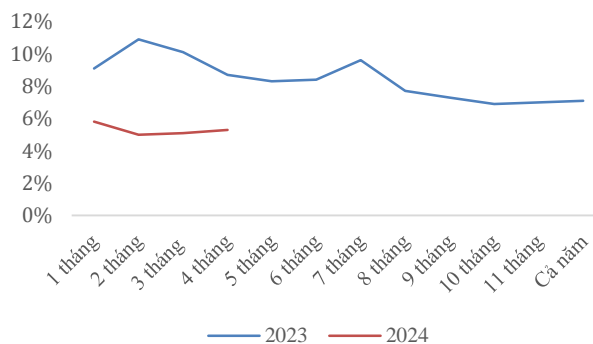
dùng tiếp tục tăng

chung bốn tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 2.062,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ yếu tố giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 5,3%². Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 1.594,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 237,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,5% tổng mức, tăng 15,3%; doanh thu du lịch lữ hành ước tính đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1% tổng mức, tăng 49,3%. Cuối cùng, doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 211,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức và tăng 9,4%.

Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ



Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (so với cùng kỳ)



Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN tăng nhẹ so với cùng kỳ

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4/2024 đạt 44 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 35,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4%.

Tính chung bốn tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 142,8 nghìn tỷ đồng, bằng 20,1% kế hoạch năm và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước³. Cụ thể:

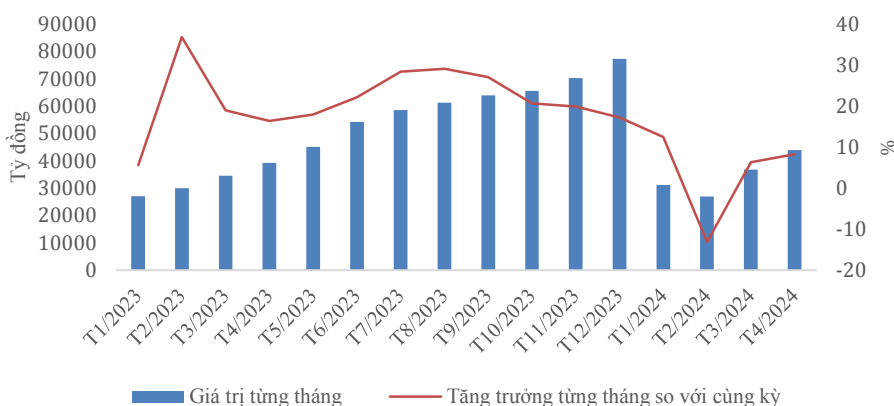
- Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 24,3 nghìn tỷ đồng, bằng 22% kế hoạch năm và giảm 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện ghi nhận diễn biến giảm tại Bộ Giao thông vận tải ở mức 16,8% (15,6 nghìn tỷ); Bộ Giáo dục và Đào tạo giảm 6,3% (206,6 tỷ đồng); Bộ Y tế giảm 6,8% (175,6 tỷ đồng); Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 31,4% (143,2 tỷ đồng);
- Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 118,5 nghìn tỷ đồng, bằng 19,7% kế hoạch năm và tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Trong bốn tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện đạt mức cao nhất tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bà Rịa – Vũng Tàu với tốc độ tăng trưởng lần lượt là 29,6%; 24,3% và 13,5%.

² Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cùng kỳ năm 2023 loại trừ yếu tố giá tăng 8,7%.

³ Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong bốn tháng đầu năm 2023 bằng 18,4% kế hoạch năm và tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN



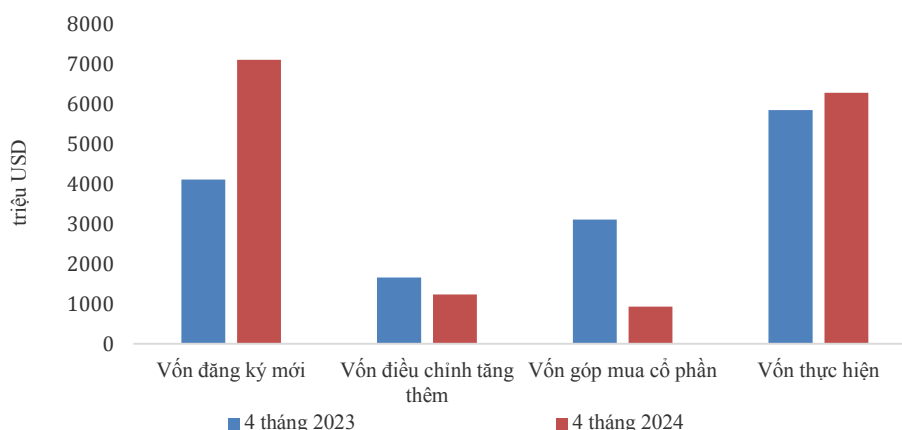
Nguồn: TCTK

Vốn đầu tư nước ngoài tăng so với cùng kỳ

Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến 20/4/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 9,27 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đăng ký cấp mới có 966 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 7,11 tỷ USD, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 73,2% về số vốn đăng ký. Vốn đăng ký điều chỉnh có 345 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư tăng thêm 1,23 tỷ USD, giảm 25,6% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài có 902 lượt với tổng giá trị góp vốn 929,6 triệu USD, giảm 70,1% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn FDI thực hiện qua bốn tháng đầu năm ước đạt 6,28 tỷ USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Vốn FDI giải ngân cho lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 4,93 tỷ USD, chiếm 78,5% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện; hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 607,6 triệu USD, chiếm 9,7%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 259,8 triệu USD, chiếm 4,1%.

Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam



Nguồn: TCTK

Trong số 50 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư được cấp phép mới tại Việt Nam, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 2,59 tỷ USD, chiếm 36,4% tổng vốn đăng ký cấp mới; tiếp đến là HongKong với 898,6 triệu USD, chiếm 12,6%;

Nhật Bản 814,1 triệu USD, chiếm 11,4%; Trung Quốc 740,2 triệu USD, chiếm 10,4%; Thổ Nhĩ Kỳ 730,1 triệu USD, chiếm 10,3%; Đài Loan 512,3 triệu USD, chiếm 7,2%.

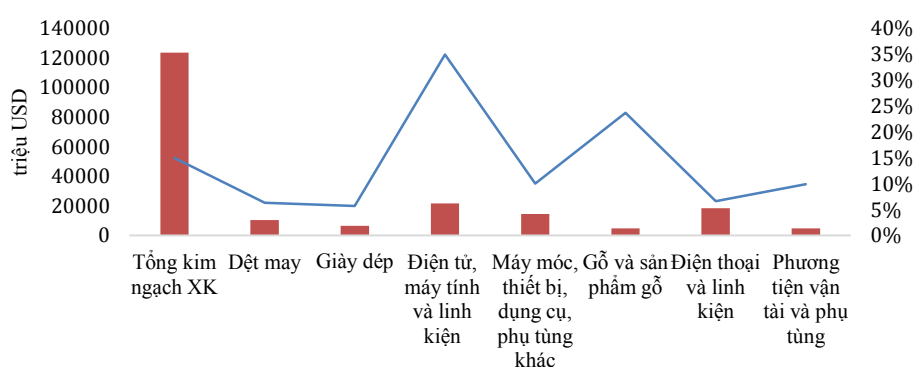
Kim ngạch xuất nhập khẩu đã giảm so với tháng trước

Trong tháng 4/2024, kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa theo số liệu của Tổng cục Hải quan cung cấp ước đạt 61,2 tỷ USD, giảm 5,2% so với tháng trước và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bốn tháng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 238,88 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,94 tỷ USD, giảm 8,1% so với tháng trước, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 8,73 tỷ USD, giảm 6% và tăng 11,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 22,21 tỷ USD, giảm 8,9% và tăng 10,1%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tính chung bốn tháng đầu năm ước đạt 123,64 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 33,62 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 27,2% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 90,02 tỷ USD, tăng 12,9%, chiếm 72,8%. Trong cán cân xuất khẩu hiện có 21 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 86,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, có 05 mặt hàng đạt kim ngạch trên 5 tỷ USD, chiếm 57,8%.

Diễn biến một số mặt hàng xuất khẩu bốn tháng đầu năm 2024

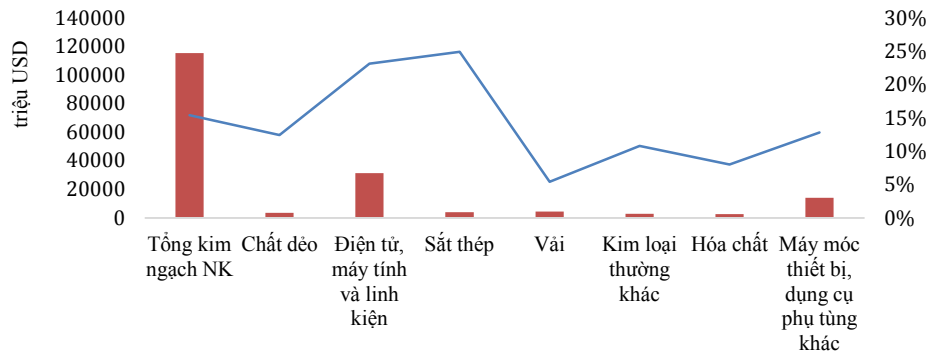


Nguồn: TCTK

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 4/2024 ước đạt 30,26 tỷ USD, giảm 2% so với tháng trước, tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 11,21 tỷ USD, giảm 3,1% và tăng 24,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 19,05 tỷ USD, giảm 1,4% và tăng 17,5%. Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 115,24 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 41,86 tỷ USD, tăng 19,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 73,38 tỷ USD, tăng 13,1%.

Trong kim ngạch nhập khẩu hiện có 20 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 78,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, có 2 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 39,4%.

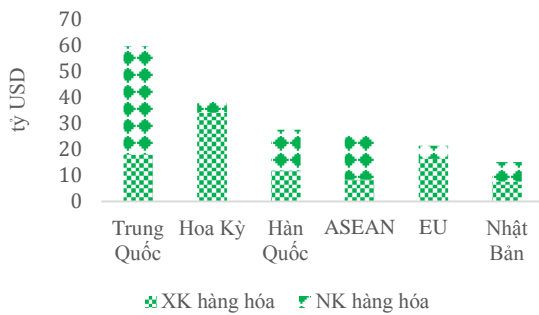
Diễn biến một số mặt hàng nhập khẩu bốn tháng đầu năm 2024



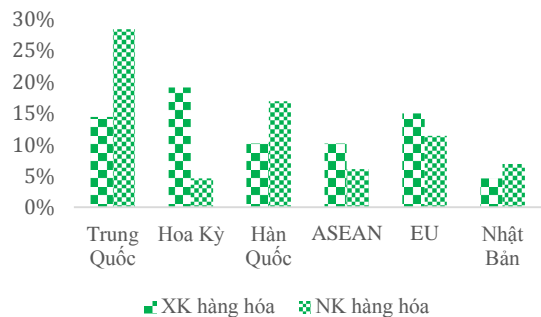
Nguồn: TCTK

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 34,1 tỷ USD, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 29,6 tỷ USD, tăng 21,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất với kim ngạch ước đạt 41,6 tỷ USD, nhập siêu từ Trung Quốc là 23,6 tỷ USD, tăng 41,4%.

Kim ngạch XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước



Tốc độ tăng trưởng XNK hàng hóa sang thị trường các nước, khối nước so với cùng kỳ năm trước

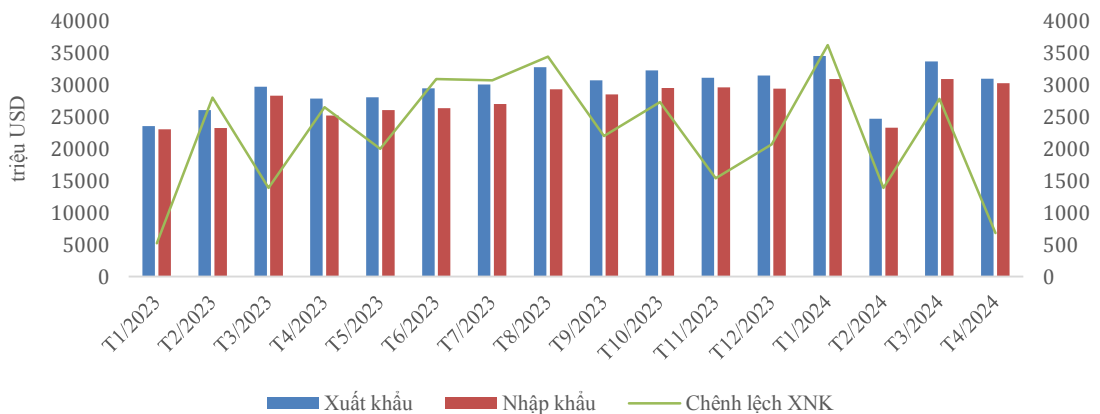


Nguồn: TCTK

Cán cân thương mại ước tính xuất siêu

Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 8,4 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 7,66 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 8,24 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 16,64 tỷ USD.

Diễn biến XK, NK và cán cân thương mại theo tháng (2023 – 2024)



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng liên quan đến kinh tế vĩ mô được ban hành trong tháng 4 năm 2024

Quyết định 305/QĐ-TTg ngày 12/4/2024 phê duyệt Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2030

1. Mục tiêu tổng quát của Chiến lược nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, huy động, sử dụng nguồn lực dự trữ quốc gia. Xây dựng lực lượng dự trữ quốc gia có quy mô đủ mạnh, cơ cấu hợp lý, danh mục mặt hàng chiến lược, thiết yếu để sẵn sàng, chủ động đáp ứng kịp thời, hiệu quả các mục tiêu dự trữ quốc gia và các nhiệm vụ được Chính phủ, TTCP giao, cụ thể:

- Nguồn lực dự trữ quốc gia: Ưu tiên bố trí ngân sách Nhà nước chi cho dự trữ quốc gia và huy động các nguồn lực hợp pháp ngoài ngân sách Nhà nước để tăng cường tiềm lực dự trữ quốc gia.

- Danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý

+ Danh mục, số lượng hàng dự trữ quốc gia đảm bảo yêu cầu thiết yếu, chiến lược, quan trọng và có quy mô đủ mạnh để can thiệp khi có tình huống cấp bách.

+ Danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý: Thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Dự trữ quốc gia và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có liên quan đến danh mục chi tiết hàng dự trữ quốc gia.

- Mức dự trữ quốc gia một số mặt hàng chiến lược, thiết yếu đến năm 2030

+ Lương thực: Đến năm 2025 giữ mức dự trữ tồn kho cuối năm khoảng 250.000 tấn (quy gạo). Giai đoạn 2026 - 2030, căn cứ tình hình thực tế để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định mức mua tăng hàng năm phù hợp.

+ Vật tư, thiết bị cứu hộ, cứu nạn: Mức dự trữ đáp ứng yêu cầu phòng, chống, ứng phó sự cố thiên tai, dịch bệnh và tìm kiếm, cứu nạn của các bộ, ngành, địa phương.

+ sXăng dầu: Đến năm 2030 phấn đấu tăng dần mức dự trữ quốc gia lên khoảng 800 ngàn m³ đối với sản phẩm xăng dầu và 1.000 - 2.000 ngàn tấn đối với dầu thô, tương đương 15-20 ngày nhập ròng,...

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kho dự trữ quốc gia và cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng theo hướng tiên tiến, hiện đại, quy mô lớn, tập trung tại các vùng, tuyến chiến lược trong cả nước theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và thuận lợi trong quá trình nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia,...

2. Để thực hiện các mục tiêu trên, Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đề ra nhiệm vụ:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách về dự trữ quốc gia bảo đảm đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi, trong đó tập trung.

- Tăng cường nguồn lực dự trữ quốc gia.

- Hoàn thiện danh mục hàng dự trữ quốc gia.

- Đầu tư, xây dựng hệ thống kho và cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng dự trữ quốc gia.

- Công tác bảo quản hàng dự trữ quốc gia;...

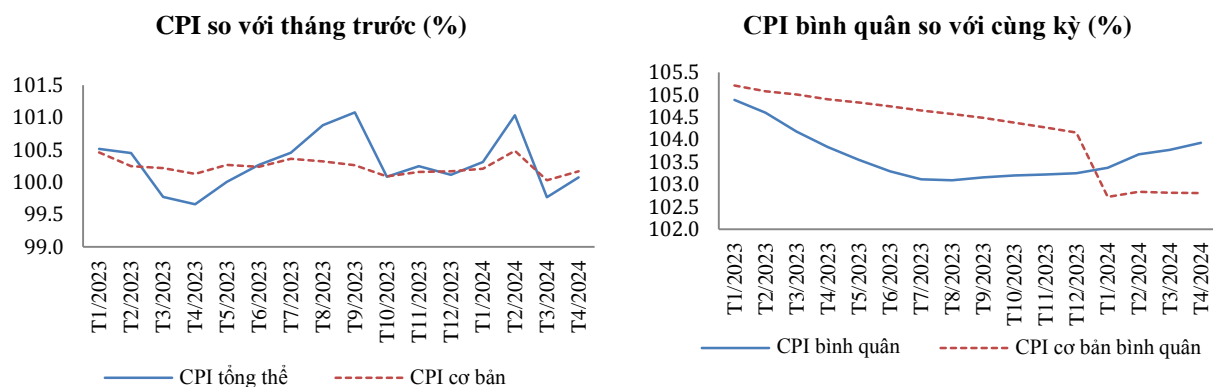
2. Lạm phát

Chỉ số giá tiêu dùng tăng trở lại so với tháng trước

CPI tháng Tư ước tăng 0,07% so với tháng trước, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân bốn tháng tăng 3,93% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Diễn biến tăng của CPI trong tháng chủ yếu là do giá xăng dầu tăng theo giá nhiên liệu thế giới.

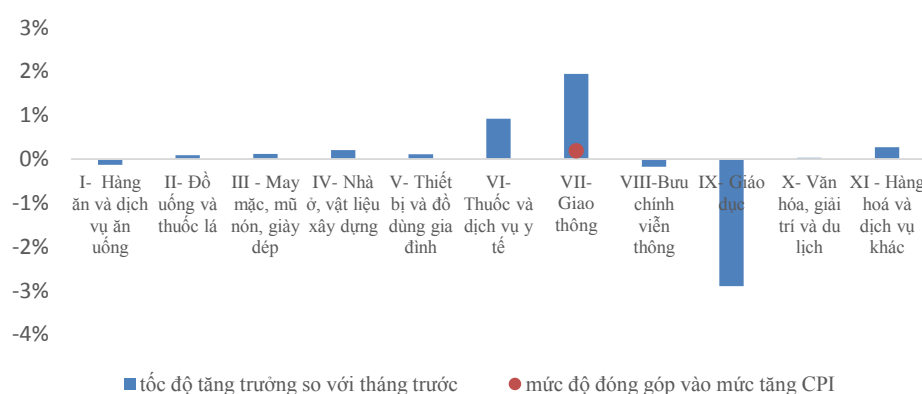
Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,17% so với tháng trước và tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân bốn tháng tăng 2,81% so với bình

quân cùng kỳ năm trước.



Nguồn: TCTK

Diễn biến tăng, giảm chỉ số CPI của các nhóm hàng và mức độ đóng góp vào tốc độ tăng CPI chung



Nguồn: TCTK

VBQPPL quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 4 năm 2024

Công văn số 2232/BCT-TTTN ngày 04/4/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 291 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 15 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 295 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 136 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 151 đồng/kg.

Công văn số 2384/BCT-TTTN ngày 11/4/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 68 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 20 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 622 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 579 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: giảm 288 đồng/kg.

Công văn số 2557/BCT-TTTN ngày 17/4/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 378 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 416 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 164 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 178 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 198 đồng/kg.

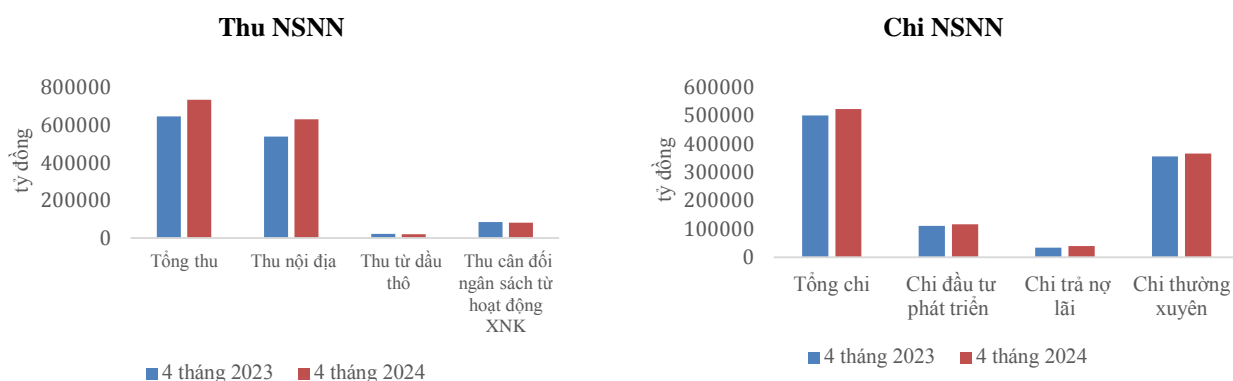
Công văn số 2749/BCT-TTTN ngày 25/4/2024 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: giảm 307 đồng/lít; Xăng RON 95-III: giảm 322 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: giảm 730 đồng/lít; Dầu hỏa: giảm 730 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 202 đồng/kg.

3. Thu chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng Tư ước đạt 175,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 733,4 nghìn tỷ đồng, bằng 43,1% dự toán năm và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa ước đạt 629,9 nghìn tỷ đồng, bằng 43,6% dự toán năm và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước; thu từ dầu thô ước đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, bằng 46,2% và tăng 0,6%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 82,2 nghìn tỷ đồng, bằng 40,3% và giảm 5,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng Tư ước đạt 138,4 nghìn tỷ đồng. Lũy kế bốn tháng đầu năm 2024 ước đạt 522,2 nghìn tỷ đồng, bằng 24,6% dự toán năm và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi thường xuyên ước đạt 366 nghìn tỷ đồng, bằng 29,1% dự toán năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; chi đầu tư phát triển đạt 115,9 nghìn tỷ đồng, bằng 17,1% và tăng 4,8%; chi trả nợ lãi 39,9 nghìn tỷ đồng, bằng 35,7% và tăng 17,4%.



Nguồn: TCTK

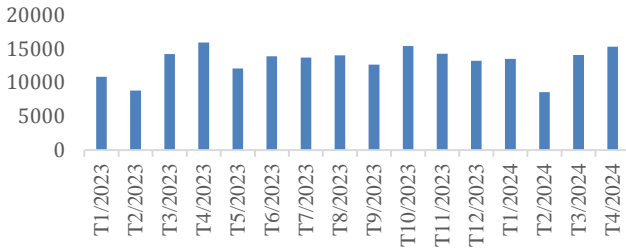
4. Tình hình doanh nghiệp

Trong tháng Tư, cả nước có hơn 15,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 175,8 nghìn tỷ đồng và số lao động đăng ký hơn 95 nghìn lao động, tăng 8,4% về số doanh nghiệp, tăng 55% về vốn đăng ký và giảm 9% về số lao động so với tháng trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong tháng đạt 11,5 tỷ đồng, tăng 42,9% so với tháng trước. Bên cạnh đó, cả nước còn có 8.307 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 175,1% so với tháng trước.

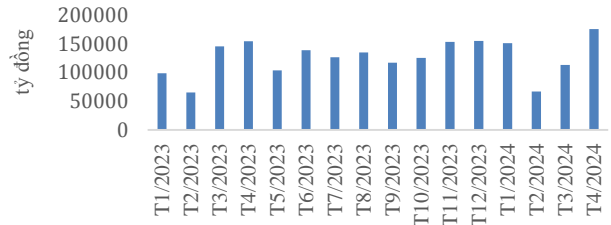
Tính chung bốn tháng đầu năm 2024, cả nước có 51,6 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký gần 508 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 353,8 nghìn lao động, tăng 3,4% về số doanh nghiệp, tăng 9,3% về vốn đăng ký và tăng 6,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong bốn tháng đầu năm 2024 đạt 9,9 tỷ đồng, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, còn có hơn 29,7 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nâng tổng số doanh nghiệp

thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong bốn tháng đầu năm 2024 lên 81,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 20,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Số doanh nghiệp thành lập mới (2023 – nay)



Vốn đăng ký kinh doanh (2023 – nay)



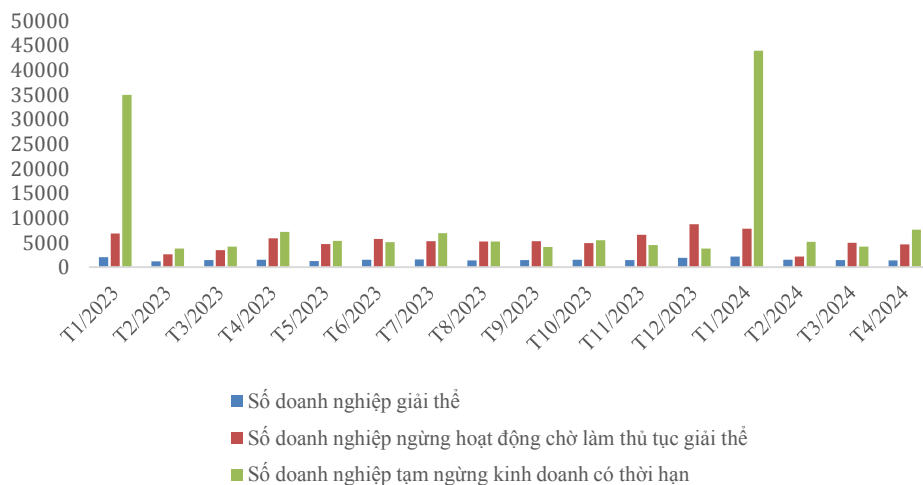
Nguồn: TCTK

Các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường trong bốn tháng đầu năm theo khu vực kinh tế có 507 doanh nghiệp thành lập mới thuộc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước; 12,5 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng 4%; 38,6 nghìn doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ, tăng 3,2%.

Cũng trong tháng Tư, có 7.618 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 84,1% so với tháng trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước; có 4.656 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 6,5% và giảm 20,2%; có 1.344 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 4,8% và giảm 10,9%.

Tính chung bốn tháng đầu năm, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 60,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước; 19,1 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 9%; 6,4 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 4,9%. Bình quân một tháng có 21,6 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (2023 – nay)



Nguồn: TCTK

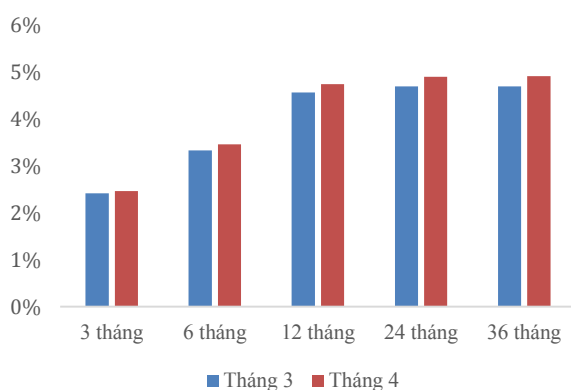
5. Diễn biến thị trường tài chính

Lãi suất huy động đã điều tăng nhẹ

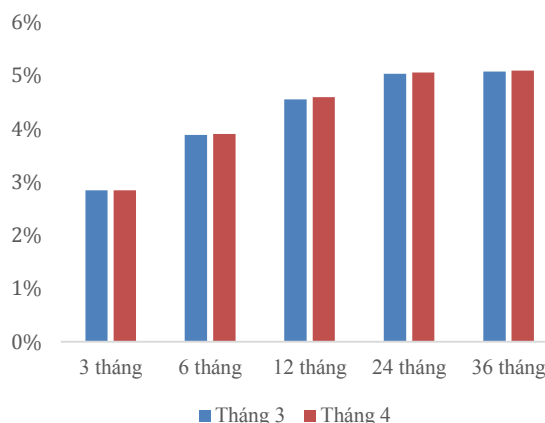
Trong tháng Tư, lãi suất huy động của các NHTM đã chấm dứt đà giảm liên tục trong quý I, bật tăng nhẹ ở hầu hết các kỳ hạn huy động. Theo đó, lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế đã tăng trong khoảng 0,04 – 0,22 điểm phần trăm so với tháng trước trong khối NHTM có vốn sở hữu của Nhà nước. Tuy nhiên, diễn biến tăng của lãi suất chỉ xuất hiện trong nhóm ngân hàng TNHH MTV, tăng giao động từ 0,1 – 0,9 điểm phần trăm. Trong khi đó, lãi suất tại 04 ngân hàng lớn (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) có diễn biến đi ngang. Kết thúc tháng 4/2024, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn niêm yết ở mức 1,9% – 2%/năm đối với kỳ hạn huy động 3 tháng; 2,9% – 3%/năm đối với kỳ hạn huy động 6 tháng và từ 4,6% – 4,8%/năm đối với kỳ hạn huy động từ 12 tháng trở lên.

Trong khối NHTM CP, lãi suất huy động cũng đã tăng nhẹ, lãi suất huy động bình quân của khối đã tăng trong khoảng 0,02 – 0,04 điểm phần trăm so với tháng trước ở hầu hết các kỳ hạn. Mặc dù vậy, trong tháng tiếp tục ghi nhận khoảng 06 ngân hàng giảm lãi suất huy động, tập trung ở kỳ hạn huy động dưới 12 tháng, giảm giao động từ 0,1 – 0,3 điểm phần trăm. Kết thúc tháng, lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng giao động từ 1,9% – 3,4%/năm; kỳ hạn 6 tháng từ 2,9% – 4,55%/năm; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên giao động từ 3,55% – 5,8%/năm.

Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước



Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần



Nguồn: tổng hợp

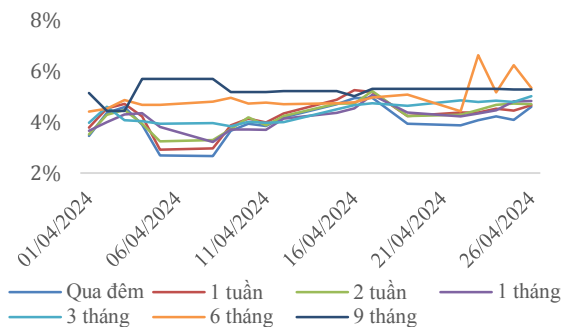
Tính đến cuối tháng 4/2024, mặt bằng lãi suất cho vay trên thị trường có xu hướng giảm. Hiện lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên ở mức 4%/năm.

Lãi suất liên ngân hàng đã tăng so với tháng trước

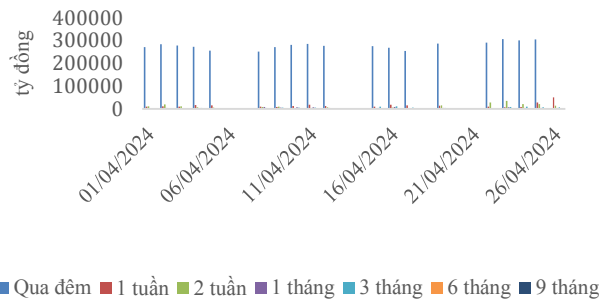
Trong tháng Tư, lãi suất liên ngân hàng đã tăng ở tất cả các kỳ hạn huy động, diễn biến tăng gần như xuất hiện liên tục qua các ngày giao dịch. Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng tăng mạnh ở các kỳ hạn ngắn (qua đêm – 2 tuần). Lần lượt tăng 2,09; 1,68; 1,99 điểm phần trăm so với cuối tháng trước. Bên cạnh đó, lãi suất liên ngân hàng cũng đã tăng trong khoảng từ 0,12 – 1,72 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn từ một tháng trở lên, tăng thấp nhất là kỳ hạn chín

tháng. Kết thúc tháng Tư, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn giao động từ 4,6 – 4,7%/năm; lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 – 3 tháng là 4,83% – 5,01%/năm và lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn từ 6 – 9 tháng là 5,28% – 5,34%/năm.

Diễn biến lãi suất liên ngân hàng



Doanh số giao dịch liên ngân hàng



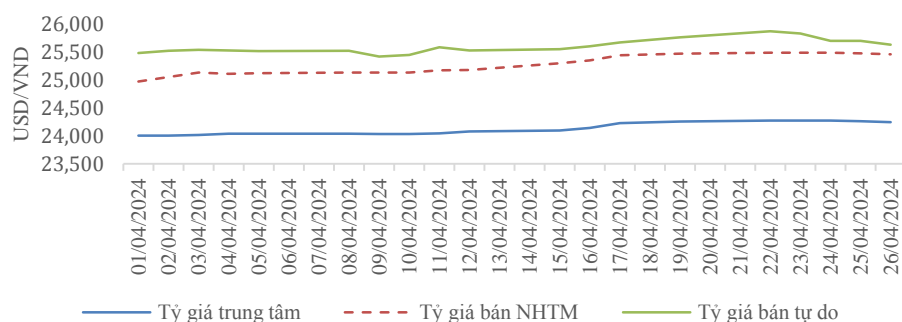
Nguồn: NHNN

Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng

Tỷ giá USD/VND trong tháng Tư tiếp tục tăng khi đồng USD tăng mạnh trở lại trên thị trường. Tỷ giá trung tâm đã tăng 1,01% so với cuối tháng trước, sau nhiều ngày giao dịch đi ngang trong khoảng nửa đầu tháng, tỷ giá trung tâm có xu hướng tăng liên tục từ ngày 11 – 23/4, ghi nhận mức tăng mạnh nhất là 0,37%/ngày giao dịch trong ngày 17/4. Bên cạnh đó, tỷ giá bán tham khảo tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước cũng tăng 1,18%, tăng liên tục từ ngày 11 – 19/4 và có diễn biến đi ngang trong tuần giao dịch cuối tháng. Kết thúc tháng Tư, tỷ giá giao dịch tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối nhà nước ở mức 23.400 – 25.450 USD/VND.

Tỷ giá giao dịch trong nền kinh tế tiếp tục tăng mạnh. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá mua - bán của Vietcombank và Eximbank đều tăng cao hơn so với tháng trước, giao động trong khoảng 1,94% – 2,05%. Tính đến cuối tháng, tỷ giá giao dịch tại Vietcombank là 25.118 – 25.458 USD/VND (mua vào – bán ra). Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do cũng tiếp tục tăng. Theo số liệu khảo sát, tỷ giá mua - bán trên thị trường tự do đã tăng khoảng 0,56% và 0,63% so với tháng trước. Kết thúc tháng Tư, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do vào thời điểm khảo sát là 25.530 – 25.630 USD/VND. Chênh lệch tỷ giá bán trên thị trường tự do và tỷ giá bán của Vietcombank đã giảm mạnh so với tháng trước, hiện ở mức 170 đồng.

Diễn biến tỷ giá USD/VND



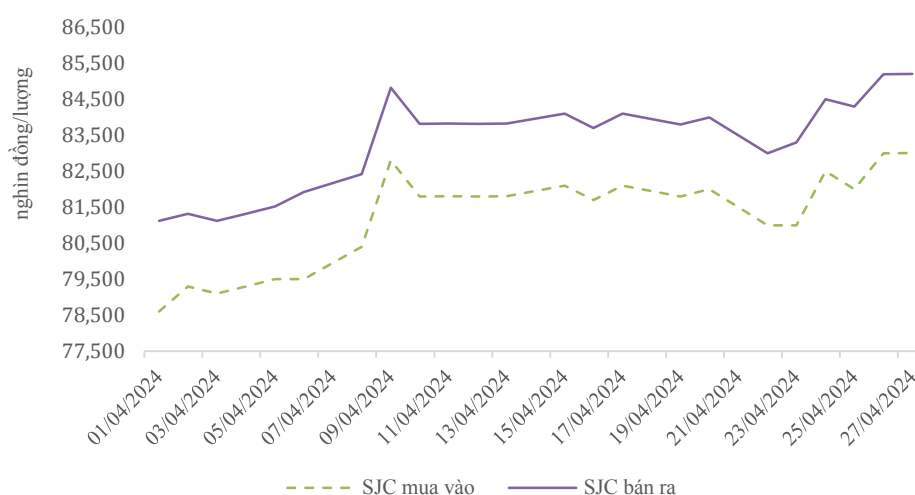
Nguồn: NHNN

Giá vàng tăng mạnh nhất kể từ đầu năm

Trong tháng Tư, theo số liệu khảo sát, giá vàng SJC giao dịch trong nền kinh tế tiếp tục tăng, giá vàng đã tăng hơn 5% so với tháng trước - gấp đôi mức tăng của giá vàng thế giới. Mặc dù, giá vàng SJC trong nền kinh tế ghi nhận các diễn biến tăng, giảm đan xen ở cả 02 chiều nhưng mức tăng mạnh lớn hơn 1% xuất hiện trong 03 ngày giao dịch (9, 24, 26/4) đã làm cho giá vàng có tháng tăng mạnh nhất kể từ đầu năm. Mức tăng mạnh xấp xỉ 3% của giá vàng vào ngày 9/4 đã thiết lập đỉnh cao mới của giá vàng, ở mức giao dịch trên 84 triệu đồng/lượng và với đà tăng tốc vào ngày 27/4, giá vàng tiếp tục thiết lập mức giá mới giao dịch trên 85 triệu đồng/lượng, chênh lệch giá mua – bán luôn ở mức cao, đã tăng lên mức 2 triệu đồng/lượng. Tính đến cuối tháng Tư, giá vàng SJC tại thời điểm khảo sát giao dịch ở mức 83,05 – 85,25 triệu đồng/lượng. Chênh lệch giữa giá vàng trong nước và quốc tế khoảng 13 triệu đồng/lượng.

Theo báo cáo mới nhất của Hội đồng vàng thế giới, nhu cầu đầu tư vàng miếng và vàng xu tại Việt Nam trong quý I/2024 đã tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoái – đây là mức tăng trưởng theo quý mạnh nhất kể từ năm 2015. Bên cạnh đó, nhu cầu vàng trang sức tiếp tục ghi nhận xu hướng giảm lần thứ 5 liên tiếp, giảm hơn 10%.

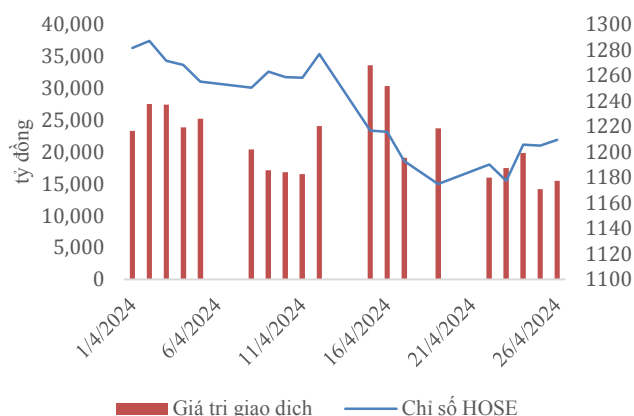
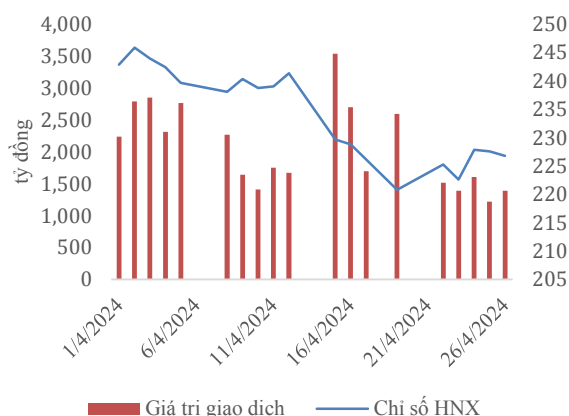
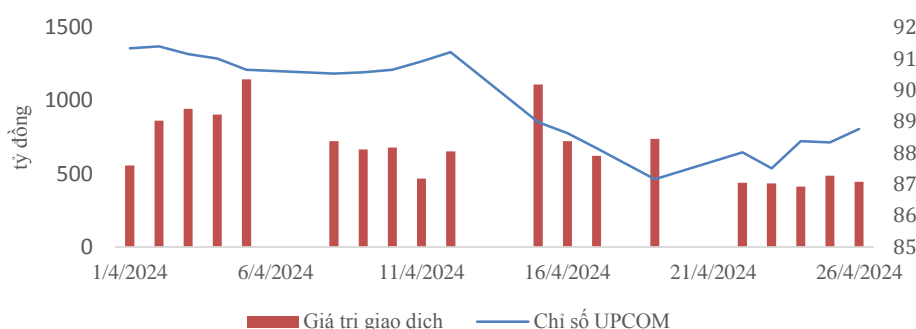
Diễn biến giá vàng SJC giao dịch trên thị trường



Nguồn: sjc.com.vn

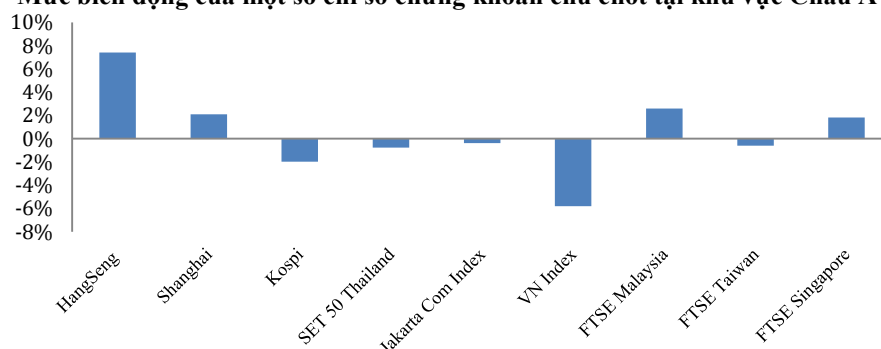
Thị trường chứng khoán Việt Nam diễn biến kém tích cực

Thị trường chứng khoán trong nước giảm điểm trong tháng Tư sau khi phục hồi tích cực vào tháng trước. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tư, chỉ số VN-Index đạt 1.209,52 điểm, giảm 5,81% so với cuối tháng trước; chỉ số HNX-Index đạt 226,82 điểm, giảm 6,5% và chỉ số UPCoM-Index đạt 88,76 điểm, giảm 3,07%. Trong tháng Tư, trên sàn HOSE ghi nhận sự giảm điểm như ngành bất động sản (VNREAL) giảm 9,40%, ngành năng lượng (VNENE) giảm 6,70% và ngành công nghiệp (VNIND) giảm 6,67% so với cuối tháng trước. Duy nhất có 02 chỉ số ngành ghi nhận sự tăng trưởng, đó là chỉ số ngành công nghệ thông tin (VNIT) và chỉ số ngành hàng tiêu dùng (VNCOND) tăng trưởng lần lượt là 5,03% và 2,10%.

Diễn biến chỉ số HOSE**Diễn biến chỉ số HNX****Diễn biến chỉ số UPCOM**

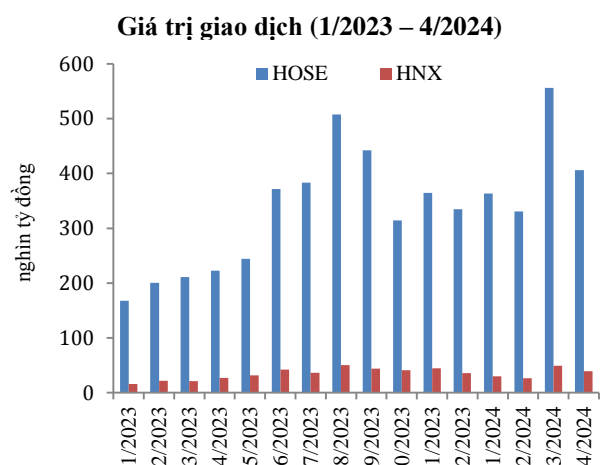
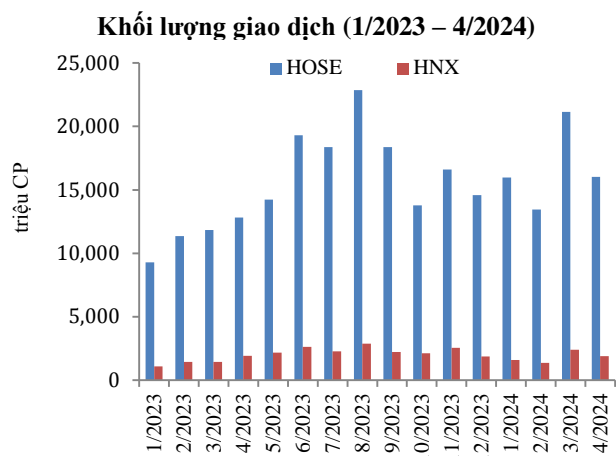
Nguồn: stockbiz.vn

So với một số chỉ số chứng khoán chủ chốt trong khu vực Châu Á, thị trường chứng khoán Việt Nam là thị trường có mức giảm điểm mạnh nhất trong tháng Tư. Tính đến cuối tháng Tư, giá trị vốn hóa thị trường trên sàn HOSE đạt hơn 4,92 triệu tỷ đồng, giảm 5,77% so với tháng trước.

Mức biến động của một số chỉ số chứng khoán chủ chốt tại khu vực Châu Á

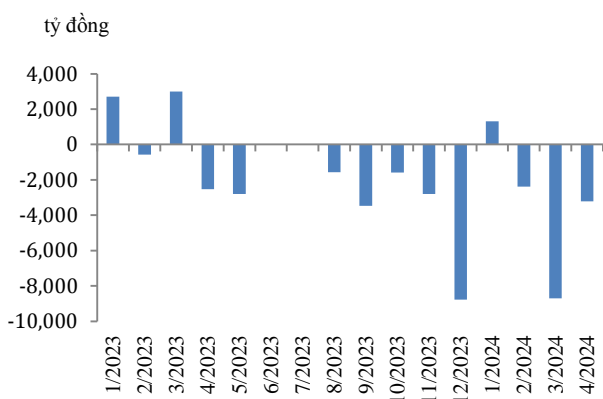
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường cổ phiếu tháng Tư diễn biến ảm đạm theo đà giảm của chỉ số. Tính chung trên cả hai sàn HOSE và HNX, tổng khối lượng giao dịch giảm 23,9% so với cuối tháng trước xuống 15,91 tỷ cổ phiếu và tổng giá trị giao dịch giảm 26,4% xuống 445,3 nghìn tỷ đồng.

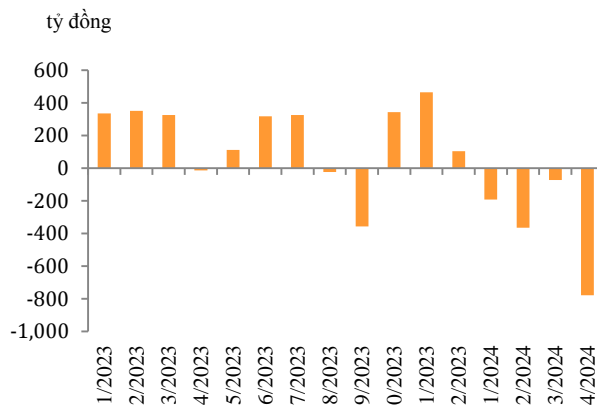


Nguồn: stockbiz.vn

Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE (1/2023 – 4/2024)



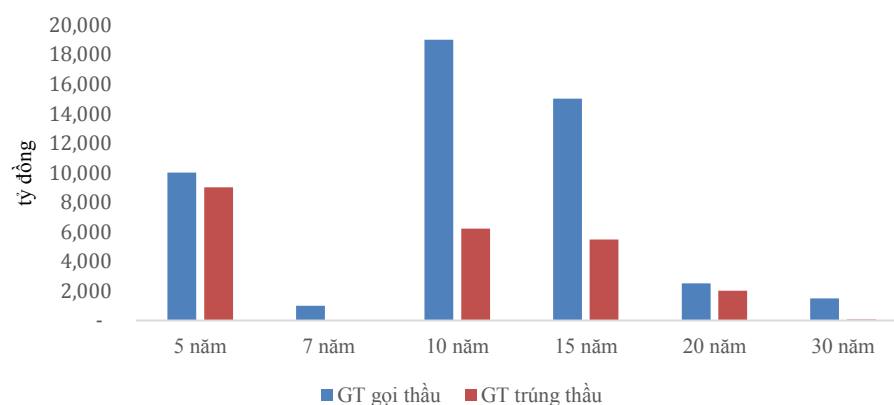
Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX (1/2023 – 4/2024)



Nguồn: stockbiz.vn

Trong tháng Tư, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 22.746 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 49.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 46,4%, thấp hơn so với mức hơn 69% của tháng trước. Đặc biệt, KBNN đã huy động thành công trái phiếu có kỳ hạn dài 20 năm và 30 năm sau hơn một tháng gọi thầu không thành công.

Giá trị trúng thầu và gọi thầu trái phiếu Chính phủ các kỳ hạn

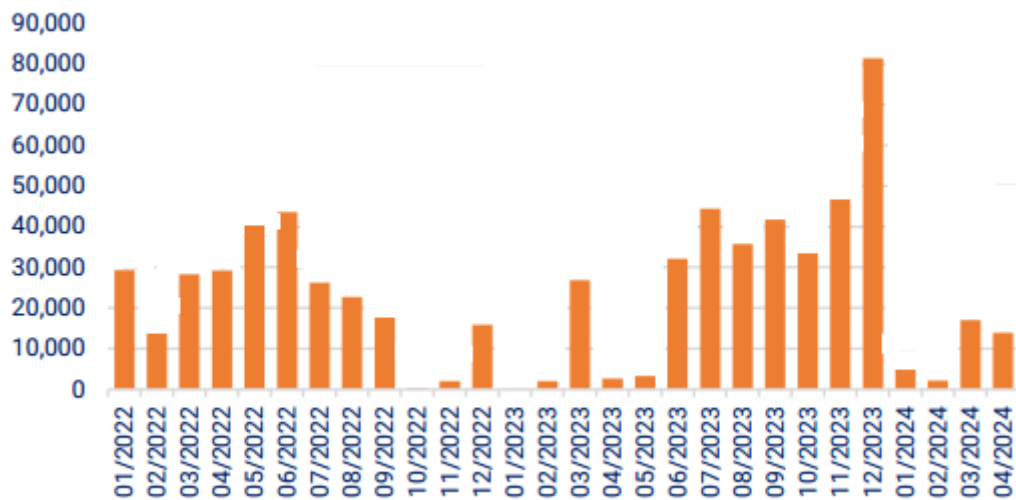


Nguồn: hnx.vn

Kết thúc tháng Tư, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ tăng trong khoảng 0,06 – 0,14 điểm phần trăm so với tháng trước. Hiện lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm nằm trong khoảng 1,5% - 1,61%/năm, kỳ hạn 10 năm nằm trong khoảng 2,45% - 2,5%/năm, kỳ hạn 15 năm nằm trong khoảng 2,65% - 2,68%/năm, kỳ hạn 20 năm là 2,8%/năm và kỳ hạn 30 năm là 3%/năm.

Theo số tổng hợp từ HNX và SSC, trong tháng Tư có 13 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, trị giá 13.940 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến nay, có 31 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 29.050 tỷ đồng và đợt phát hành ra công chúng trị giá 8.878 tỷ đồng. Trong số các đợt phát hành riêng lẻ, các trái phiếu đã được xếp hạng tín nhiệm chiếm 7,5% giá trị.

Giá trị phát hành TPDN theo tháng



Nguồn: Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam